



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 27+28

Ngày 07 tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

16-01-2023 Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ban hành các bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 2

(Đăng từ Công báo số 17+18 đến số 47+48)

AF.86300 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn xà dầm, giảng				
AF.86311	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	3.723.644	6.404.258	1.081.690
AF.86321	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	3.723.644	6.961.150	1.589.583
AF.86331	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	3.723.644	7.518.042	2.126.934

AF.86350 VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn vách thang máy				
AF.86351	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	11.385.824	6.838.634	3.076.122
AF.86352	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	11.385.824	7.518.042	3.584.016
AF.86353	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	11.385.824	8.272.631	4.121.366

AF.86360 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.86361	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	3.686.060	8.333.889	1.081.690
AF.86362	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	3.686.060	8.771.049	1.589.583
AF.86363	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	3.686.060	10.232.891	2.126.934

AF.86370 VÁN KHUÔN CỘT TRÒNĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn cột tròn				
AF.86371	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.003.266	9.581.327	1.163.405
AF.86372	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.003.266	10.088.099	1.671.299
AF.86373	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.003.266	11.767.128	2.208.649

AF.86400 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SIÊU, ỐNG KHỎI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành thiết bị ván khuôn trượt				
AF.86411	- Lồng thang máy	100m ²	4.411.516	13.972.960	7.104.244
AF.86421	- Siêu	100m ²	4.913.601	12.757.920	6.425.366
AF.86431	- Ống khói	100m ²	5.633.194	19.744.400	7.876.074

AF.87100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DÀM CẦU ĐÚC ĐẦY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đầy	tấn	275.888	3.493.240	1.134.586

AF.87200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu				
AF.87211	- Trên cạn	100m ²	2.390.543	9.327.941	3.847.506
AF.87221	- Dưới nước	100m ²	2.390.543	11.193.529	6.207.025

AF. 87310 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DÀM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đồ tại chỗ	m ²	66.096	215.670	172.913

AF.88110 GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỖ VÁN KHUÔN HÀM**AF.88120 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỖ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hàm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88110	- Gia công ván khuôn hàm	tấn	27.195.748	10.163.279	2.525.615
AF.88120	- Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hàm	tấn	27.195.748	11.973.178	2.525.615

AF.88210 TỔ HỢP, DI CHUYỂN VÀ LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/1tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tổ hợp, di chuyển và lắp dựng ván khuôn				
AF.88211	- Hàm ngang	tấn	556.500	4.140.249	1.756.040
AF.88212	- Hàm đứng, nghiêng	tấn	484.313	4.328.580	1.671.231

AF.88220 THÁO DỖ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/1tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hàm				
AF.88221	- Hàm ngang	tấn		261.638	187.814
AF.88222	- Hàm đứng, nghiêng	tấn		312.940	187.814

Ghi chú: Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hầm chưa tính tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hầm.

AF. 88230 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thể	m ²	928.604	1.311.481	300.817

AF. 88240 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thể	tấn	26.676.549	19.471.729	2.753.973

Ghi chú: Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.

F. 88250 GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRẮNG KẼM CHỐNG THẤM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	tấn	20.429.063	10.024.056	3.344.017

AF.88300 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp đặt ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn tấm lớn công trình thủy công	m ²	91.098	172.637	96.393

Ghi chú: Trường hợp gia công lắp dựng tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.

AF. 88410 GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO DỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẰNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hằng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hằng	m ²	176.126	267.309	199.800

AF.88420 TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO DỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẰNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mỏ, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mỏ trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hằng				
AF.88421	- Trên cạn	tấn	95.805	534.618	167.975
AF.88422	- Dưới nước	tấn	95.805	643.971	455.879

AF.88430 THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thủy lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thủy lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/1 lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hằng				
AF.88431	- Dầm trên cạn	tấn	79.718	379.700	321.240
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn	91.958	501.204	731.045

AF.89100 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỚNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 VÁN KHUÔN SÀN MÁI**AF.89120 VÁN KHUÔN TƯỜNG****AF.89130 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG****AF.89140 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ớng				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89111	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.604.990	5.429.697	468.825
AF.89112	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.604.990	5.986.589	976.718
AF.89113	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.604.990	6.543.481	1.514.069
	Ván khuôn tường				
AF.89121	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.991.988	5.699.790	468.825
AF.89122	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.991.988	6.265.035	976.718
AF.89123	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.991.988	6.894.323	1.514.069
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89131	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.795.337	5.972.667	468.825
AF.89132	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.795.337	6.582.463	976.718
AF.89133	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.795.337	7.239.596	1.514.069
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89141	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.028.276	6.270.604	468.825
AF.89142	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.028.276	6.891.539	976.718
AF.89143	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.028.276	7.587.654	1.514.069

AF.89400 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỚNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

AF.89420 VÁN KHUÔN TƯỜNG

AF.89430 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

AF.89440 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột bằng hệ giáo ống				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89411	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	2.847.877	9.606.387	468.825
AF.89412	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	2.847.877	10.580.948	976.718
AF.89413	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	2.847.877	11.555.509	1.514.069
	Ván khuôn tường				
AF.89421	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	3.129.141	5.699.790	3.076.122
AF.89422	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	3.129.141	6.265.035	3.584.016
AF.89423	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	3.129.141	6.894.323	4.121.366
	Ván khuôn xà dầm, giảng				
AF.89431	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	3.988.270	10.441.725	468.825
AF.89432	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	3.988.270	11.555.509	976.718
AF.89433	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	3.988.270	12.669.293	1.514.069
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89441	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	3.284.023	6.270.604	3.076.122
AF.89442	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	3.284.023	6.891.539	3.584.016
AF.89443	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	3.284.023	7.587.654	4.121.366

AF.89500 VÁN KHUÔN NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 VÁN KHUÔN SÀN MÁI**AF.89520 VÁN KHUÔN TƯỜNG****AF.89530 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG****AF.89540 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn nhựa có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ổng				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89511	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.927.615	5.429.697	468.825
AF.89512	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.927.615	5.986.589	976.718
AF.89513	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.927.615	6.543.481	1.514.069
	Ván khuôn tường				
AF.89521	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.913.113	5.699.790	468.825
AF.89522	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.913.113	6.265.035	976.718
AF.89523	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.913.113	6.894.323	1.514.069
	Ván khuôn xà dầm, giảng				
AF.89531	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.117.962	5.972.667	468.825
AF.89532	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.117.962	6.582.463	976.718
AF.89533	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.117.962	7.239.596	1.514.069
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89541	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.949.401	6.270.604	468.825
AF.89542	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.949.401	6.891.539	976.718
AF.89543	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.949.401	7.587.654	1.514.069

AF.89800 VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỒNG.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

AF.89820 VÁN KHUÔN TƯỜNG

AF.89830 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG

AF.89840 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn nhựa, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống giáo ồng				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89811	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.170.502	9.606.387	468.825
AF.89812	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.170.502	10.580.948	976.718
AF.89813	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.170.502	11.555.509	1.514.069
	Ván khuôn tường				
AF.89821	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.050.266	5.699.790	3.076.122
AF.89822	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.050.266	6.265.035	3.584.016
AF.89823	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.050.266	6.894.323	4.121.366
	Ván khuôn xà dầm, giảng				
AF.89831	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.310.895	10.441.725	468.825
AF.89832	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.310.895	11.555.509	976.718
AF.89833	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.310.895	12.669.293	1.514.069
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89841	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.205.148	6.270.604	3.076.122
AF.89842	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.205.148	6.891.539	3.584.016
AF.89843	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.205.148	7.587.654	4.121.366

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ áp dụng cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính đơn giá cho ba nhóm công việc sau:

- + Đổ bê tông.
- + Gia công, lắp dựng cốt thép.
- + Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính đơn giá theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính đơn giá cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

AG.11000 ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 2-4cm.

AG.11100 BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỬ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ				
	Bê tông cọc, cột				
AG.11111	- Vữa mác 150	m ³	789.286	321.361	77.717
AG.11112	- Vữa mác 200	m ³	851.358	321.361	77.717
AG.11113	- Vữa mác 250	m ³	913.959	321.361	77.717
AG.11114	- Vữa mác 300	m ³	972.958	321.361	77.717

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.11115	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	321.361	77.717
AG.11116	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	321.361	77.717
AG.11117	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	321.361	77.717
AG.11118	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	321.361	77.717
AG.11119	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	321.361	77.717
	Bê tông cọc cừ				
AG.11121	- Vữa mác 150	m ³	789.286	572.351	61.673
AG.11122	- Vữa mác 200	m ³	851.358	572.351	61.673
AG.11123	- Vữa mác 250	m ³	913.959	572.351	61.673
AG.11124	- Vữa mác 300	m ³	972.958	572.351	61.673
AG.11125	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	572.351	61.673
AG.11126	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	572.351	61.673
AG.11127	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	572.351	61.673
AG.11128	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	572.351	61.673
AG.11129	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	572.351	61.673

AG.11200 BÊ TÔNG XÀ DẦM**AG.11300 BÊ TÔNG PA NEN**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm				
AG.11211	- Vữa mác 150	m ³	789.286	341.156	77.717
AG.11212	- Vữa mác 200	m ³	851.358	341.156	77.717
AG.11213	- Vữa mác 250	m ³	913.959	341.156	77.717
AG.11214	- Vữa mác 300	m ³	972.958	341.156	77.717
AG.11215	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	341.156	77.717
AG.11216	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	341.156	77.717
AG.11217	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	341.156	77.717
AG.11218	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	341.156	77.717
AG.11219	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	341.156	77.717

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông panen				
	Bê tông panen 3 mặt				
AG.11311	- Vữa mác 150	m ³	789.286	443.759	53.384
AG.11312	- Vữa mác 200	m ³	851.358	443.759	53.384
AG.11313	- Vữa mác 250	m ³	913.959	443.759	53.384
AG.11314	- Vữa mác 300	m ³	972.958	443.759	53.384
AG.11315	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	443.759	53.384
AG.11316	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	443.759	53.384
AG.11317	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	443.759	53.384
AG.11318	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	443.759	53.384
AG.11319	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	443.759	53.384
	Bê tông panen 4 mặt				
AG.11321	- Vữa mác 150	m ³	789.286	574.578	53.384
AG.11322	- Vữa mác 200	m ³	851.358	574.578	53.384
AG.11323	- Vữa mác 250	m ³	913.959	574.578	53.384
AG.11324	- Vữa mác 300	m ³	972.958	574.578	53.384
AG.11325	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	574.578	53.384
AG.11326	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	574.578	53.384
AG.11327	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	574.578	53.384
AG.11328	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	574.578	53.384
AG.11329	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	574.578	53.384

AG.11400 BÊ TÔNG TẤM ĐAN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHÓP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô				
AG.11411	- Vữa mác 150	m ³	789.286	452.720	29.585
AG.11412	- Vữa mác 200	m ³	851.358	452.720	29.585
AG.11413	- Vữa mác 250	m ³	913.959	452.720	29.585
AG.11414	- Vữa mác 300	m ³	972.958	452.720	29.585
AG.11415	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	452.720	29.585
AG.11416	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	452.720	29.585
AG.11417	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	452.720	29.585
AG.11418	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	452.720	29.585
AG.11419	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	452.720	29.585
	Bê tông nan hoa				
AG.11421	- Vữa mác 150	m ³	789.286	699.019	29.585
AG.11422	- Vữa mác 200	m ³	851.358	699.019	29.585
AG.11423	- Vữa mác 250	m ³	913.959	699.019	29.585
AG.11424	- Vữa mác 300	m ³	972.958	699.019	29.585
AG.11425	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	699.019	29.585
AG.11426	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	699.019	29.585
AG.11427	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	699.019	29.585
AG.11428	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	699.019	29.585
AG.11429	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	699.019	29.585
	Bê tông lá chớp				
AG.11431	- Vữa mác 150	m ³	789.286	511.363	29.585
AG.11432	- Vữa mác 200	m ³	851.358	511.363	29.585
AG.11433	- Vữa mác 250	m ³	913.959	511.363	29.585
AG.11434	- Vữa mác 300	m ³	972.958	511.363	29.585
AG.11435	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	511.363	29.585
AG.11436	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	511.363	29.585
AG.11437	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	511.363	29.585

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.11438	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	511.363	29.585
AG.11439	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	511.363	29.585
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn				
AG.11441	- Vữa mác 150	m ³	789.286	551.240	29.585
AG.11442	- Vữa mác 200	m ³	851.358	551.240	29.585
AG.11443	- Vữa mác 250	m ³	913.959	551.240	29.585
AG.11444	- Vữa mác 300	m ³	972.958	551.240	29.585
AG.11445	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	551.240	29.585
AG.11446	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	551.240	29.585
AG.11447	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	551.240	29.585
AG.11448	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	551.240	29.585
AG.11449	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	551.240	29.585
	Bê tông hàng rào, lan can				
AG.11451	- Vữa mác 150	m ³	789.286	504.326	29.585
AG.11452	- Vữa mác 200	m ³	851.358	504.326	29.585
AG.11453	- Vữa mác 250	m ³	913.959	504.326	29.585
AG.11454	- Vữa mác 300	m ³	972.958	504.326	29.585
AG.11455	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	504.326	29.585
AG.11456	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	504.326	29.585
AG.11457	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	504.326	29.585
AG.11458	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	504.326	29.585
AG.11459	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	504.326	29.585

AG.11500 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG**AG.11600 BÊ TÔNG ỐNG BUY**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống cống				
AG.11511	- Vữa mác 150	m ³	789.286	430.933	29.585
AG.11512	- Vữa mác 200	m ³	851.358	430.933	29.585
AG.11513	- Vữa mác 250	m ³	913.959	430.933	29.585
AG.11514	- Vữa mác 300	m ³	972.958	430.933	29.585
AG.11515	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	430.933	29.585
AG.11516	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	430.933	29.585
AG.11517	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	430.933	29.585
AG.11518	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	430.933	29.585
AG.11519	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	430.933	29.585
	Bê tông ống buy đường kính ≤ 70cm				
AG.11611	- Vữa mác 150	m ³	789.286	523.276	29.585
AG.11612	- Vữa mác 200	m ³	851.358	523.276	29.585
AG.11613	- Vữa mác 250	m ³	913.959	523.276	29.585
AG.11614	- Vữa mác 300	m ³	972.958	523.276	29.585
AG.11615	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	523.276	29.585
AG.11616	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	523.276	29.585
AG.11617	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	523.276	29.585
AG.11618	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	523.276	29.585
AG.11619	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	523.276	29.585
	Bê tông ống buy đường kính > 70cm				
AG.11621	- Vữa mác 150	m ³	789.286	479.670	29.585
AG.11622	- Vữa mác 200	m ³	851.358	479.670	29.585
AG.11623	- Vữa mác 250	m ³	913.959	479.670	29.585
AG.11624	- Vữa mác 300	m ³	972.958	479.670	29.585
AG.11625	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	479.670	29.585
AG.11626	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	479.670	29.585
AG.11627	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	479.670	29.585
AG.11628	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	479.670	29.585
AG.11629	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	479.670	29.585

AG.11800 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU KHÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát				
	Bê tông bản mặt cầu				
AG.11811	- Vữa mác 150	m ³	789.286	574.578	77.717
AG.11812	- Vữa mác 200	m ³	851.358	574.578	77.717
AG.11813	- Vữa mác 250	m ³	913.959	574.578	77.717
AG.11814	- Vữa mác 300	m ³	972.958	574.578	77.717
AG.11815	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	574.578	77.717
AG.11816	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	574.578	77.717
AG.11817	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	574.578	77.717
AG.11818	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	574.578	77.717
AG.11819	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	574.578	77.717
	Bê tông bản ngăn ba lát				
AG.11821	- Vữa mác 150	m ³	789.286	638.705	77.717
AG.11822	- Vữa mác 200	m ³	851.358	638.705	77.717
AG.11823	- Vữa mác 250	m ³	913.959	638.705	77.717
AG.11824	- Vữa mác 300	m ³	972.958	638.705	77.717
AG.11825	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	638.705	77.717
AG.11826	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	638.705	77.717
AG.11827	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	638.705	77.717
AG.11828	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	638.705	77.717
AG.11829	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	638.705	77.717
	Bê tông kết cấu cầu khác				
AG.11831	- Vữa mác 150	m ³	789.286	548.927	77.717
AG.11832	- Vữa mác 200	m ³	851.358	548.927	77.717
AG.11833	- Vữa mác 250	m ³	913.959	548.927	77.717
AG.11834	- Vữa mác 300	m ³	972.958	548.927	77.717
AG.11835	- Vữa mác 350	m ³	1.029.584	548.927	77.717
AG.11836	- Vữa mác 400	m ³	1.125.075	548.927	77.717
AG.11837	- Vữa mác 450	m ³	1.231.829	548.927	77.717
AG.11838	- Vữa mác 500	m ³	1.366.711	548.927	77.717
AG.11839	- Vữa mác 600	m ³	1.496.211	548.927	77.717

AG.11900 BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, CỤC CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cục lấp sông, cục chắn sóng các loại, thùng chìm, đá 2x4				
	Cục lấp sông				
AG.11911	- Vữa mác 150	m ³	756.449	387.327	54.988
AG.11912	- Vữa mác 200	m ³	814.946	387.327	54.988
AG.11913	- Vữa mác 250	m ³	874.539	387.327	54.988
AG.11914	- Vữa mác 300	m ³	930.760	387.327	54.988
AG.11915	- Vữa mác 350	m ³	992.287	387.327	54.988
AG.11916	- Vữa mác 400	m ³	1.041.671	387.327	54.988
AG.11917	- Vữa mác 450	m ³	1.158.921	387.327	54.988
AG.11918	- Vữa mác 500	m ³	1.280.241	387.327	54.988
AG.11919	- Vữa mác 600	m ³	1.478.209	387.327	54.988
	Khối chắn sóng các loại				
AG.11921	- Vữa mác 150	m ³	760.213	492.495	54.988
AG.11922	- Vữa mác 200	m ³	819.001	492.495	54.988
AG.11923	- Vữa mác 250	m ³	878.890	492.495	54.988
AG.11924	- Vữa mác 300	m ³	935.390	492.495	54.988
AG.11925	- Vữa mác 350	m ³	997.224	492.495	54.988
AG.11926	- Vữa mác 400	m ³	1.046.854	492.495	54.988
AG.11927	- Vữa mác 450	m ³	1.164.687	492.495	54.988
AG.11928	- Vữa mác 500	m ³	1.286.611	492.495	54.988
AG.11929	- Vữa mác 600	m ³	1.485.564	492.495	54.988
	Thùng chìm				
AG.11931	- Vữa mác 150	m ³	767.740	525.841	77.717
AG.11932	- Vữa mác 200	m ³	827.110	525.841	77.717
AG.11933	- Vữa mác 250	m ³	887.592	525.841	77.717
AG.11934	- Vữa mác 300	m ³	944.652	525.841	77.717
AG.11935	- Vữa mác 350	m ³	1.007.097	525.841	77.717
AG.11936	- Vữa mác 400	m ³	1.057.219	525.841	77.717
AG.11937	- Vữa mác 450	m ³	1.176.218	525.841	77.717
AG.11938	- Vữa mác 500	m ³	1.299.349	525.841	77.717
AG.11939	- Vữa mác 600	m ³	1.500.272	525.841	77.717

AG.12000 ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM)**AG.12200 BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẦU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỮ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cầu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 14-17cm.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu đổ bằng xe bơm bê tông, cầu chuyển dầm về bãi trữ				
	Dầm I, T				
AG.12211	- Vữa mác 150	m ³	843.378	582.273	239.728
AG.12212	- Vữa mác 200	m ³	916.522	582.273	239.728
AG.12213	- Vữa mác 250	m ³	990.239	582.273	239.728
AG.12214	- Vữa mác 300	m ³	1.063.063	582.273	239.728
AG.12215	- Vữa mác 350	m ³	1.158.878	582.273	239.728
AG.12216	- Vữa mác 400	m ³	1.255.091	582.273	239.728
AG.12217	- Vữa mác 450	m ³	1.320.059	582.273	239.728
AG.12218	- Vữa mác 500	m ³	1.396.102	582.273	239.728
AG.12219	- Vữa mác 600	m ³	1.503.655	582.273	239.728
	Dầm hộp				
AG.12221	- Vữa mác 150	m ³	843.378	636.140	281.554
AG.12222	- Vữa mác 200	m ³	916.522	636.140	281.554
AG.12223	- Vữa mác 250	m ³	990.239	636.140	281.554
AG.12224	- Vữa mác 300	m ³	1.063.063	636.140	281.554
AG.12225	- Vữa mác 350	m ³	1.158.878	636.140	281.554
AG.12226	- Vữa mác 400	m ³	1.255.091	636.140	281.554
AG.12227	- Vữa mác 450	m ³	1.320.059	636.140	281.554
AG.12228	- Vữa mác 500	m ³	1.396.102	636.140	281.554
AG.12229	- Vữa mác 600	m ³	1.503.655	636.140	281.554
	Dầm bản				
AG.12231	- Vữa mác 150	m ³	843.378	405.283	226.077
AG.12232	- Vữa mác 200	m ³	916.522	405.283	226.077

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.12233	- Vữa mác 250	m ³	990.239	405.283	226.077
AG.12234	- Vữa mác 300	m ³	1.063.063	405.283	226.077
AG.12235	- Vữa mác 350	m ³	1.158.878	405.283	226.077
AG.12236	- Vữa mác 400	m ³	1.255.091	405.283	226.077
AG.12237	- Vữa mác 450	m ³	1.320.059	405.283	226.077
AG.12238	- Vữa mác 500	m ³	1.396.102	405.283	226.077
AG.12239	- Vữa mác 600	m ³	1.503.655	405.283	226.077

Ghi chú: Trường hợp cầu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng công trực 90t thay cho công trực 60t.

AG.13000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng				
AG.13111	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	19.838.389	3.473.118	108.762
AG.13121	- Đường kính ≤ 18mm	tấn	20.158.357	1.844.293	540.850
AG.13131	- Đường kính > 18mm	tấn	20.136.922	1.690.388	481.323

AG.13200 CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐẠN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép panen				
AG.13211	- Đường kính ≤ 10mm	tấn	19.838.389	5.207.112	130.515
AG.13221	- Đường kính > 10mm	tấn	20.156.157	3.101.182	939.012
AG.13231	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	20.130.889	4.168.255	108.762

AG.13300 CỐT THÉP ỐNG CÔNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống công, ống buy				
AG.13311	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	19.838.389	5.794.516	108.762
AG.13321	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	20.290.357	3.226.871	1.003.903
AG.13331	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	20.268.922	2.688.204	928.353

AG.13400 CỐT THÉP DÀM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu				
AG.13421	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	20.168.890	1.869.943	547.792
AG.13431	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	20.198.275	995.251	683.778

Ghi chú: Trường sử dụng công trực để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí công trực 60T bằng 0,11ca/tấn.

AG.13510 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DÀM CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luôn cáp, luôn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu				
AG.13511	- Kéo sau	tấn	24.149.010	6.627.015	8.104.175
AG.13512	- Kéo trước	tấn	24.735.510	5.680.298	2.995.548

AG.13530 LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Không phân biệt chiều cao).

Đơn vị tính: đồng/1đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực dầm cầu	đầu neo	79.099	69.612	

Ghi chú: Công tác tháo đầu neo cáp được tính với đơn giá nhân công nhân hệ số 0,2.

AG.13550 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50x50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cầu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêo neo, nêo kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13551	Cáp thép dự ứng lực cọc bê tông 50x50cm (kéo trước)	tấn	26.590.460	4.784.220	1.116.986

Ghi chú: Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.

AG.13600 CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép thùng chìm				
AG.13610	- Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	19.838.389	3.273.042	108.762
AG.13620	- Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	20.161.657	2.716.420	535.643
AG.13630	- Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$	tấn	20.140.222	2.241.880	492.138

AG.13700 CỐT THÉP KHỐI CHẴN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép khối chẵn sóng các loại				
AG.13710	- Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	19.838.389	3.583.417	108.762
AG.13720	- Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	20.161.657	2.424.001	571.694
AG.13730	- Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$	tấn	20.140.222	1.952.026	528.189

AG.20000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lý các mối, khoét trở lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG				
AG.21111	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m ²	149.616	200.076	11.215
AG.21121	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m ²	224.581	205.206	13.781
AG.21131	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m ²	286.568	210.337	13.781

AG.21200 LẮP DỰNG TẤM SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG				
AG.21211	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m ²	200.520	287.289	10.319
AG.21221	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m ²	274.193	294.984	10.319
AG.21231	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m ²	331.445	307.810	10.319

AG.21300 LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG				
AG.21311	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m ²	204.210	359.111	10.647
AG.21321	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m ²	277.883	374.502	10.647
AG.21331	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m ²	335.135	379.632	10.647

AG.22000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trở lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường				
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 25mm	m ²	272.321	189.816	16.643
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 30mm	m ²	281.729	200.076	20.351
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 40mm	m ²	300.546	215.467	27.563
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 50mm	m ²	319.366	223.162	34.454

AG.22200 LẮP DỰNG TẤM SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn				
AG.22210	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m ²	287.968	277.029	10.630
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m ²	296.671	287.289	12.356
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m ²	314.870	310.375	15.064
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m ²	333.068	325.765	18.308

AG.22300 LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang				
AG.22310	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m ²	287.968	318.070	10.630
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m ²	296.671	359.111	15.927
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m ²	314.870	392.457	16.582
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m ²	333.068	402.718	20.153

AG.22400 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	106.822	17.956	

AG.22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck				
AG.22511	- Chiều cao $\leq$ 16m	100m ²	8.355.344	1.700.648	247.225
AG.22512	- Chiều cao $\leq$ 50m	100m ²	8.355.344	1.872.508	390.687
AG.22513	- Chiều cao $>$ 50m	100m ²	8.355.344	2.046.934	527.482

AG.30000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN**AG.31000 VÁN KHUÔN GỖ***Hướng dẫn áp dụng:*

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AG.31111	- Ván khuôn pa nen	100m ²	721.544	7.618.288	
AG.31121	- Ván khuôn cọc, cột	100m ²	559.540	7.364.345	

AG.31200 VÁN KHUÔN XÀ, DÀMĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ xà, dầm	100m ²	1.489.407	8.146.694	

AG.31300 VÁN KHUÔN NẮP ĐẠN, TẮM CHỚPĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn nấp đạn, tắm chớp	100m ²	837.492	6.571.735	

AG.32000 VÁN KHUÔN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 VÁN KHUÔN DẦM CẦUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại Ván khuôn dầm cầu				
AG.32111	- Dầm bản	m ²	25.099	136.692	12.938
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m ²	29.772	173.143	38.421
AG.32131	- Dầm hộp	m ²	30.972	191.369	29.811

AG.32200 VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẦU KIẾN KHÁCĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại các loại cầu kiến khác	100m ²	906.875	8.843.445	222.914

AG.32300 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT**AG.32500 VÁN KHUÔN NẮP ĐẠN, TẮM CHỚP**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn Ván khuôn kim loại				
AG.32311	- Ván khuôn panen	100m ²	1.344.971	7.442.862	172.444
AG.32321	- Ván khuôn cọc, cột	100m ²	1.266.645	7.195.045	143.002
AG.32511	- Ván khuôn nấp đạn, tắm chớp	100m ²	966.911	6.420.965	138.795

AG.40000 LẮP DỰNG CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 LẮP CÁC LOẠI CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY**AG.41100 LẮP CỘT**

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41111	- Trọng lượng $\leq 2,5$ tấn	cái	175.091	289.584	199.224
AG.41121	- Trọng lượng ≤ 5 tấn	cái	175.091	325.782	238.857
AG.41131	- Trọng lượng ≤ 7 tấn	cái	196.091	439.945	278.490
AG.41141	- Trọng lượng > 7 tấn	cái	196.091	470.574	377.574

AG.41200 LẮP XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng xà dầm, giảng bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41211	- Trọng lượng ≤ 1 tấn	cái	197.056	136.439	239.070
AG.41221	- Trọng lượng ≤ 3 tấn	cái	786.942	258.955	450.522
AG.41231	- Trọng lượng ≤ 5 tấn	cái	786.942	289.584	509.972

AG.41300 LẮP DÀM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm, cầu trục bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41311	- Trọng lượng ≤ 3 tấn	cái	396.803	346.286	457.899
AG.41321	- Trọng lượng > 3 tấn	cái	396.803	413.114	596.615

AG.41400 LẮP GIÁ ĐỠ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41411	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn, lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	219.824	409.316	299.366

AG.41500 LẮP PA NEN, TẮM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp panen, tẩm mái, máng nước, mái hắt				
AG.41511	- Panen	cái	54.488	25.060	107.772
AG.41521	- Tẩm mái	cái	54.488	27.845	109.754
AG.41531	- Máng nước	cái	54.488	41.767	125.607
AG.41541	- Mái hắt	cái	102.060	75.180	99.083

AG. 41610 LẮP ĐẶT CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG TỪ 50KG ĐẾN 200KG BẰNG CÀN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt cầu kiện vào vị trí bằng càn cầu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng càn cầu	cầu kiện		7.037	23.341

AG.42100 LẮP CÁC LOẠI CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt cầu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
AG.42111	- Trọng lượng $\leq 25\text{kg}$	cầu kiện		8.210	
AG.42112	- Trọng lượng $\leq 35\text{kg}$	cầu kiện		11.259	
AG.42113	- Trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	cầu kiện		16.420	
AG.42114	- Trọng lượng $\leq 75\text{kg}$	cầu kiện		23.457	
AG.42115	- Trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	cầu kiện		30.494	

AG.52100 LAO LẮP DÀM CẦU BẰNG CẦU LAO DÀM BÊ TÔNG CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cầu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lao lắp dầm bê tông				
AG.52110	- Chiều dài dầm $12\text{m} \leq L < 22\text{m}$	dầm	182.927	2.497.661	2.895.126
AG.52120	- Chiều dài dầm $22\text{m} < L \leq 33\text{m}$	dầm	311.896	3.146.440	3.648.372
AG.52130	- Chiều dài dầm $33\text{m} < L \leq 40\text{m}$	dầm	372.504	3.811.926	4.422.114

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.

- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cầu lao dầm.

AG.52200 DI CHUYỂN DÀM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Di chuyển dầm cầu bê tông				
AG.52210	- Chiều dài dầm $12 \leq L \leq 22\text{m}$	dầm/10m	85.068	72.396	5.568
AG.52220	- Chiều dài dầm $22 < L \leq 33\text{m}$	dầm/10m	134.579	80.749	5.895
AG.52230	- Chiều dài dầm $33 < L \leq 40\text{m}$	dầm/10m	158.100	89.103	6.550

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly $\leq 1\text{km}$.

- Hệ thống xe goong để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.

- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 LẮP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng				
	Tấm bản				
AG.52311	- Trọng lượng $\leq 10\text{tấn}$	cái	55.000	565.245	361.458
AG.52312	- Trọng lượng $\leq 15\text{tấn}$	cái	55.000	1.122.137	434.492
AG.52313	- Trọng lượng $> 15\text{tấn}$	cái	110.000	2.247.059	666.826
	Dầm				
AG.52321	- Trọng lượng $\leq 15\text{tấn}$	cái	147.500	1.122.137	896.170
AG.52322	- Trọng lượng $> 15\text{tấn}$	cái	202.500	2.247.059	1.427.057
	Vòi voi				
AG.52331	- Trọng lượng $\leq 10\text{tấn}$	cái	123.750	1.492.471	647.461
AG.52332	- Trọng lượng $> 10\text{tấn}$	cái	165.000	2.247.059	883.926

AG.52400 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo				
	Tấm bản				
AG.52411	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cái	55.000	679.408	986.662
AG.52412	- Trọng lượng ≤ 15 tấn	cái	55.000	1.347.679	1.144.574
AG.52413	- Trọng lượng > 15 tấn	cái	110.000	2.695.357	1.879.019
	Dầm				
AG.52421	- Trọng lượng ≤ 15 tấn	cái	147.500	1.347.679	1.846.402
AG.52422	- Trọng lượng > 15 tấn	cái	202.500	2.695.357	3.179.728
	Vòi voi				
AG.52431	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cái	123.750	1.790.408	1.952.759
AG.52432	- Trọng lượng > 10 tấn	cái	165.000	2.695.357	2.662.726

AG.52500 LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU ($18M \leq L \leq 24M$) BẰNG CẦN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm bằng phương pháp đấu 2 cầu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm bản cầu ($18m \leq L \leq 24m$) bằng cần cầu				
AG.52510	- Trên cạn	1 dầm	109.200	741.174	1.105.871
AG.52520	- Dưới nước	1 dầm	109.200	890.017	2.203.557

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng tấm thép lót nền khi di chuyển cần cầu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

- Trường hợp sử dụng 1 cần cầu để lắp đặt dầm có chiều dài $L < 18m$ thì đơn giá cần cầu nhân với hệ số điều chỉnh $k = 0,7$.

AG.52600 LẮP DỰNG DẦM I CẦU ($24M \leq L \leq 33M$) CẦU BẰNG CẦN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cầu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm I cầu ($24m \leq L \leq 33m$) bằng cần cầu				
AG.52610	- Trên cạn	1 dầm	109.200	1.151.250	2.234.846
AG.52620	- Dưới nước	1 dầm	109.200	1.382.108	4.570.447

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cầu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân với hệ số 1,1.

AG .52710 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG CẦN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cầu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cầu				
AG.52710	- Trên cạn	1 dầm	109.200	1.336.544	3.256.676
AG.52720	- Dưới nước	1 dầm	109.200	1.603.853	6.415.304

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cầu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân với hệ số 1,1.

AG. 52810 LẮP DỰNG DÀM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	dầm	168.000	1.743.582	2.106.292

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.

AG.53300 NÂNG HẠ DÀM CẦU BẰNG CẦN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cầu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đầu cầu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.53310	Nâng hạ dầm cầu bằng máy - Chiều dài dầm $18 \leq L < 28\text{m}$	dầm	114.400	41.767	236.878
AG.53320	- Chiều dài dầm $28 \leq L < 35\text{m}$	dầm	140.800	61.258	391.119
AG.53330	- Chiều dài dầm $35 \leq L < 40\text{m}$	dầm	176.000	77.965	638.087

AG.53400 VẬN CHUYỂN DÀM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, phương tiện vận chuyển, vận chuyển dầm đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/1dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.53410	Di chuyển dầm cầu bằng máy - Chiều dài dầm $18 \leq L < 28\text{m}$	dầm/100m	57.200	33.414	104.439
AG.53420	- Chiều dài dầm $28 \leq L < 35\text{m}$	dầm/100m	70.400	44.551	159.396
AG.53430	- Chiều dài dầm $35 \leq L < 40\text{m}$	dầm/100m	88.000	50.120	228.616

Ghi chú: Trường hợp vận chuyển đầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá vận chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi $\leq 1\text{km}$ được tính bằng 30% đơn giá máy thi công theo đơn giá trên. Trường hợp vận chuyển 100m tiếp theo ngoài phạm vi 1km được tính bằng 15% đơn giá máy thi công theo đơn giá trên với cự ly vận chuyển tối 10km.

AG.61000 LẮP KHỐI CHẴN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chắn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

AG.61100 LẮP KHỐI CHẴN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cầu				
AG.61110	- Trọng lượng $\leq 10\text{tấn}$	cầu kiện		116.947	119.155
AG.61120	- Trọng lượng $\leq 20\text{tấn}$	cầu kiện		147.576	169.979
AG.61130	- Trọng lượng $\leq 30\text{tấn}$	cầu kiện		178.205	298.973

AG.61200 LẮP KHỐI CHẴN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cầu				
AG.61210	- Trọng lượng $\leq 10\text{ tấn}$	cầu kiện		139.223	282.342
AG.61220	- Trọng lượng $\leq 20\text{ tấn}$	cầu kiện		175.421	398.470
AG.61230	- Trọng lượng $\leq 30\text{ tấn}$	cầu kiện		211.619	652.107

Ghi chú: Đơn giá cầu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng $\leq$ cấp 3. Trường hợp cầu lắp ở điều kiện sóng $>$ cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng $>$ cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.62100 LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hồ thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cẩu đặt trên sà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí				
AG.62110	- Trọng lượng ≤ 200 tấn	thùng	1.359.808	6.961.150	18.220.709
AG.62120	- Trọng lượng ≤ 300 tấn	thùng	1.359.808	9.745.610	25.333.656
AG.62130	- Trọng lượng > 300 tấn	thùng	1.359.808	11.137.840	26.826.251

AG.62200 VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RÙA VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.809.100	5.066.741

AG.64000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cẩu các khối lên ô tô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cẩu hạ xuống nơi qui định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI CỤ LY ≤ 500 M

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận khối chắn sóng các loại, trọng lượng cầu kiện				
AG.64110	- ≤ 10 tấn	cầu kiện		83.758	139.176
AG.64120	- ≤ 20 tấn	cầu kiện		83.758	182.601
AG.64130	- ≤ 30 tấn	cầu kiện		83.758	255.628

AG.64200 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY $\leq$ 1000M

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại, trọng lượng cầu kiện				
AG.64210	- $\leq$ 10tấn	cầu kiện		104.697	163.531
AG.64220	- $\leq$ 20tấn	cầu kiện		104.697	214.557
AG.64230	- $\leq$ 30tấn	cầu kiện		104.697	300.362

AG.64500 VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại				
AG.64510	- $\leq$ 10tấn	cầu kiện			17.922
AG.64520	- $\leq$ 20tấn	cầu kiện			28.290
AG.64530	- $\leq$ 30tấn	cầu kiện			37.263

CHƯƠNG VIII

CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng vì kèo mái ngói				
AH.11111	- Khẩu độ $\leq 6,9\text{m}$	m ³	5.189.500	2.080.280	
AH.11121	- Khẩu độ $\leq 8,1\text{m}$	m ³	5.117.500	2.672.813	
AH.11131	- Khẩu độ $\leq 9,0\text{m}$	m ³	5.159.020	2.747.201	
AH.11141	- Khẩu độ $> 9,0\text{m}$	m ³	4.910.800	2.996.013	

AH.11200 VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vì kèo mái fibro xi măng				
AH.11211	- Khẩu độ $\leq 4,0\text{m}$	m ³	5.094.280	2.164.928	
AH.11221	- Khẩu độ $\leq 5,7\text{m}$	m ³	5.066.600	2.316.267	
AH.11231	- Khẩu độ $\leq 6,9\text{m}$	m ³	4.890.400	2.503.518	
AH.11241	- Khẩu độ $\leq 8,1\text{m}$	m ³	4.913.732	2.726.680	
AH.11251	- Khẩu độ $\leq 9,0\text{m}$	m ³	5.104.130	2.754.896	
AH.11261	- Khẩu độ $> 9,0\text{m}$	m ³	5.143.350	2.960.102	

AH.12100 GIA CÔNG GIẢNG VÌ KÈOĐơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công giảng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤ 6,9m				
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m ³	4.838.960	2.595.861	
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m ³	4.992.000	2.554.820	

AH.12200 GIẢNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNGĐơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giảng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng				
	Theo mái gian giữa				
AH.12211	- Khẩu độ ≤ 8,1m	m ³	5.083.840	2.939.582	
AH.12212	- Khẩu độ ≤ 9,0m	m ³	5.056.000	2.872.890	
AH.12213	- Khẩu độ > 9,0m	m ³	4.940.800	2.434.261	
	Theo mái gian đầu hồi				
AH.12221	- Khẩu độ ≤ 8,1m	m ³	5.091.200	2.919.061	
AH.12222	- Khẩu độ ≤ 9,0m	m ³	5.056.000	2.919.061	
AH.12223	- Khẩu độ > 9,0m	m ³	5.000.000	2.854.934	

AH.12300 GIẢNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AH.12311	Gia công giảng kèo sắt tròn, khẩu độ ≤ 15m	tấn	21.478.778	9.267.634	

AH.13000 XÀ GỖ, CẦU PHONG GỖĐơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công xà gỗ, cầu phong gỗ				
AH.13111	- Xà gỗ mái thẳng	m ³	4.442.058	1.018.337	
AH.13121	- Xà gỗ mái nổi, mái góc	m ³	4.442.058	1.090.159	
AH.13211	- Cầu phong gỗ	m ³	4.428.800	992.686	

AH.20000 CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ**AH.21100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG DÀM GỖ**Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác làm cầu gỗ				
	Gia công, lắp dựng dầm gỗ				
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤ 6m	m ³	5.016.556	543.797	121.373
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤ 9m	m ³	5.022.603	597.664	146.270
AH.21131	- Chiều dài cầu > 9m	m ³	5.022.603	656.660	186.727

AH.21200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦUĐơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu				
AH.21211	- Lan can	m ³	4.946.164	3.006.274	
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m ³	4.906.200	969.600	
AH.21231	- Gỗ băng lắn	m ³	6.240.360	1.328.711	
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m ³	4.812.564	2.370.134	

AH.30000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI**AH.31000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA****AH.32000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠI**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

Đơn vị tính: đồng/1m; 1m² cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng khuôn cửa và cửa các loại				
AH.31111	- Lắp khuôn cửa đơn	m	6.069	38.476	
AH.31211	- Lắp khuôn cửa kép	m	10.602	56.432	
AH.32111	- Lắp cửa vào khuôn	m ²		64.127	
AH.32211	- Lắp cửa không có khuôn	m ²	8.054	102.603	

CHƯƠNG IX**GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP****AI.10000 GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn				
AI.11111	- Khẩu độ $18 \div 24\text{m}$	tấn	25.674.528	6.348.569	2.293.997
AI.11112	- Khẩu độ $\leq 36\text{m}$	tấn	25.594.266	5.532.722	1.998.312
AI.11113	- Khẩu độ $> 36\text{m}$	tấn	25.523.894	4.825.469	1.734.611

AI.11120 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ				
AI.11121	- Khẩu độ $\leq 9\text{m}$	tấn	25.900.696	8.283.769	3.129.897
AI.11122	- Khẩu độ $\leq 12\text{m}$	tấn	25.654.833	6.950.012	2.211.532
AI.11123	- Khẩu độ $\leq 18\text{m}$	tấn	25.524.018	6.317.940	1.709.598

AI.11130 GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cột bằng thép hình, cột bằng thép tẩm				
AI.11131	- Cột bằng thép hình	tấn	25.320.406	2.116.190	1.366.184
AI.11132	- Cột bằng thép tẩm	tấn	26.603.315	4.121.001	3.302.432

AI.11200 GIA CÔNG GIẪNG MÁI, XÀ GỖ THÉP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công giằng mái, xà gỗ thép				
AI.11211	- Gia công giằng mái thép	tấn	25.171.763	3.229.974	400.565
AI.11221	- Gia công xà gỗ thép	tấn	24.946.306	1.564.867	

AI.11300 GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục				
AI.11311	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	25.626.910	5.360.086	2.013.164
AI.11321	- Dầm mái	tấn	25.294.318	4.895.081	1.306.973
AI.11331	- Dầm cầu trục	tấn	25.987.981	4.407.800	2.902.591

AI.11400 GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời				
AI.11411	- Gia công thang sắt	tấn	23.817.575	5.772.186	2.582.351
AI.11421	- Gia công lan can sắt	tấn	25.407.064	7.169.985	2.243.164
AI.11431	- Gia công cửa sổ trời	tấn	25.167.352	7.504.120	6.349.983

AI.11500 GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hàng rào, cửa song sắt				
AI.11511	- Gia công hàng rào lưới thép	m ²	386.208	228.326	48.068
AI.11521	- Gia công cửa lưới thép	m ²	474.142	253.386	56.079
AI.11531	- Gia công hàng rào song sắt	m ²	464.229	292.368	72.102
AI.11541	- Gia công cửa song sắt	m ²	537.212	331.351	108.153

AI.11600 GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	24.823.173	5.301.612	1.717.358

AI.11700 GIA CÔNG CỔNG SẮT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11710	Gia công cổng sắt	tấn	24.993.588	5.568.920	3.351.884

AI.11900 GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác				
AI.11911	- Gia công hệ khung dàn	tấn	25.527.241	5.535.506	2.603.827
AI.11912	- Gia công sàn đạo, sàn thao tác	tấn	26.587.090	4.722.444	2.486.409

Ghi chú: Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì khấu hao vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Khấu hao vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng khấu hao vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.

AI.12100 GIA CÔNG ỐNG VÁCH THÉP CỌC KHOAN NHỒI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.12111	Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi	tấn	25.296.740	4.121.001	1.975.013

AI.13100 GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông				
	Trọng lượng cấu kiện				
AI.13111	- ≤ 10kg	tấn	26.282.590	6.802.436	1.410.874
AI.13121	- ≤ 20kg	tấn	25.958.870	5.780.539	1.275.382
AI.13131	- ≤ 50kg	tấn	24.958.908	5.440.835	1.146.622
AI.13141	- ≤ 100kg	tấn	24.775.586	5.106.700	1.046.229
AI.13151	- ≤ 200kg	tấn	24.244.742	4.755.858	974.093

AI.21100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DÀM THÉP DÀN KÍN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21111	- Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	25.636.322	5.866.857	2.483.744
AI.21112	- Gia công bản nút dàn chủ	tấn	26.089.034	7.364.897	4.887.128

AI.21120 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21121	- Gia công thanh đứng, thanh treo	tấn	25.576.084	6.627.015	2.763.950
AI.21122	- Gia công thanh xiên	tấn	25.607.887	6.092.398	2.860.387

AI.21130 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21131	- Gia công hệ liên kết dọc trên	tấn	25.302.180	4.950.770	2.830.901
AI.21132	- Gia công hệ liên kết dọc dưới	tấn	25.322.423	4.747.504	2.603.168

AI.21140 GIA CÔNG DÀM DỌC, DÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21141	- Gia công dầm dọc	tấn	25.722.732	5.886.348	3.142.721
AI.21142	- Gia công dầm ngang	tấn	25.709.464	5.944.822	2.531.218

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

AI.21150 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21151	Gia công kết cấu thép lan can - Cầu đường sắt	tấn	26.467.686	5.554.998	1.969.705
AI.21152	- Cầu đường bộ	tấn	26.558.042	4.318.697	1.563.763

AI.21200 GIA CÔNG CẤU KIỆN DÀN THÉP DÀN HỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21211	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ cầu thép - Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	25.630.609	5.276.552	2.399.327
AI.21212	- Bản nút dàn chủ	tấn	26.088.247	7.384.388	4.887.128

AI.21220 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21221	- Gia công thanh đứng, thanh treo	tấn	25.365.833	4.048.605	1.479.802
AI.21222	- Gia công thanh xiên	tấn	25.535.549	4.975.830	2.945.611

AI.21230 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DÀM DỌC, DÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21231	- Gia công hệ liên kết dọc dưới	tấn	25.367.050	5.251.492	2.052.536
AI.21232	- Gia công dầm dọc	tấn	26.179.266	8.461.974	2.990.452
AI.21233	- Gia công dầm ngang	tấn	25.731.554	6.253.897	1.915.747

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

AI.22100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DÀM THÉP (DÀM CHỦ, LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DÀM DỌC, DÀM NGANG)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, hàn, khoan, doa lỗ... gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.22111	- Gia công dầm chủ	tấn	25.120.638	4.293.637	2.266.583
AI.22112	- Gia công liên kết dọc dưới	tấn	25.311.405	4.627.773	2.567.377
AI.22113	- Gia công dầm dọc	tấn	25.823.706	7.632.205	3.281.973
AI.22114	- Gia công dầm ngang	tấn	25.617.962	5.140.113	4.048.919

AI.31100 GIA CÔNG VÌ THÉP GIA CỐ HÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hàm	tấn	24.943.623	1.759.779	983.152

AI.31200 LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HÀM NGANG, HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng vì thép gia cố hàm ngang, hàm đứng, hàm nghiêng				
AI.31210	- Hàm ngang	tấn	363.455	5.524.369	833.409
AI.31220	- Hàm đứng	tấn	428.156	6.281.742	950.215
AI.31230	- Hàm nghiêng	tấn	472.027	7.016.839	1.048.095

AI.32100 GIA CÔNG LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HÀM NGANG, HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn.... gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông				
AI.32110	- Hàm ngang	tấn	26.971.940	7.685.110	858.426
AI.32120	- Hàm đứng	tấn	26.971.940	8.019.245	832.655
AI.32130	- Hàm nghiêng	tấn	26.971.940	8.420.207	862.271

AI.51100 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép				
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	25.730.581	3.675.487	1.845.229
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	26.244.441	4.677.893	2.035.692
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	26.189.166	4.677.893	1.593.784

AI.52100 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THĂNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép dạng hình trụ, phễu, ống, kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập				
AI.52121	- Hình trụ	tấn	26.299.716	5.123.406	2.340.775
AI.52122	- Hình phễu	tấn	26.327.738	6.237.190	2.512.137
AI.52123	- Hình ống	tấn	27.126.466	7.211.751	2.960.745
AI.52131	- Gia công kết cấu thép dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	27.224.475	8.283.769	3.669.948

AI.52200 GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công các kết cấu thép khác				
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	26.306.908	4.989.752	1.601.023
AI.52231	- Vò bao che	tấn	26.347.744	4.254.655	1.670.439

AI.60000 LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cầu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 LẮP DỰNG CỘT THÉP**AI.61120 LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP**

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61111	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	695.268	2.703.711	1.470.370
	Lắp dựng vì kèo thép				
AI.61121	- Khẩu độ $\leq 18\text{m}$	tấn	614.465	1.447.919	1.314.951
AI.61122	- Khẩu độ $> 18\text{m}$	tấn	617.221	1.670.676	1.565.634

AI.61130 LẮP DỰNG XÀ GỖ THÉP**AI.61140 LẮP DỰNG GIÀNG THÉP**

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61131	Lắp dựng xà gỗ thép	tấn	461.194	760.158	1.470.931
	Lắp dựng giằng thép				
AI.61141	- Liên kết bằng đinh tán	tấn	2.130.724	6.008.865	2.861.567
AI.61142	- Liên kết bằng bu lông	tấn	1.223.239	665.486	1.871.496

AI.61150 LẮP DỰNG DẦM TƯỜNG, DẦM CỘT, DẦM CẦU TRỤC**AI.61160 LẮP DỰNG DẦM CẦU TRỤC**

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61151	- Lắp dựng dầm tường, cột chống, dầm trục đơn	tấn	590.242	1.712.443	1.337.179
AI.61161	- Lắp dựng dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dầm hãm)	tấn	734.775	1.834.959	1.006.405

AI.61170 LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61171	Lắp dựng sàn thao tác	tấn	406.020	3.795.219	2.033.993

AI.62100 LẮP DỰNG DẦM CẦU THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển cấu kiện đến vị trí mô trụ, cầu, lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu thép các loại				
AI.62111	- Trên cạn	tấn	120.645	4.622.204	1.701.408
AI.62121	- Dưới nước	tấn	122.766	5.819.521	2.037.639

AI.62200 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BAILEY, UYKM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm				
AI.62211	- Trên cạn	tấn	303.815	2.088.345	158.873
AI.62221	- Dưới nước	tấn	303.815	2.506.014	413.314

Ghi chú: Công tác tháo dỡ kết cấu thép dạng Bailey, Uykm tính bằng 60% chi phí nhân công và máy thi công công tác lắp dựng.

AI.63100 LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm				
AI.63111	- Lắp dựng cửa sắt xếp, cửa cuốn	m ²	13.463	130.870	28.040
AI.63121	- Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m ²	5.963	83.534	

AI.63200 LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vừa trong đơn giá sử dụng vừa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m ²	8.192	111.378	28.040
AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m ²	5.811	55.689	
	Lắp dựng vách kính khung nhôm				
AI.63231	- Mặt tiền	m ²	1.611	139.223	
AI.63232	- Trong nhà	m ²	1.611	83.534	

AI.63300 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo				
AI.63311	- Trên cạn	tấn	417.013	2.645.237	1.737.893
AI.63321	- Dưới nước	tấn	549.663	3.202.129	2.363.724

AI.63400 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo				
AI.63411	- Trên cạn	tấn	214.767	1.587.142	317.747
AI.63421	- Dưới nước	tấn	257.720	1.921.277	420.586

AI.64100 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực				
AI.64111	- Đường kính ống $\leq 80\text{mm}$	m	54.350	52.905	7.392
AI.64121	- Đường kính ống $\leq 100\text{mm}$	m	63.217	58.474	8.870
AI.64131	- Đường kính ống $\leq 150\text{mm}$	m	114.232	72.396	10.644

AI.64200 LẮP ĐẶT CẦU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển cầu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cầu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cầu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông				
AI.64211	- Trọng lượng $\leq 10\text{kg}$	tấn	671.368	4.650.048	527.064
AI.64221	- Trọng lượng $\leq 20\text{kg}$	tấn	576.031	3.953.933	473.948
AI.64231	- Trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	tấn	493.718	3.480.575	429.005
AI.64241	- Trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	tấn	447.604	2.561.703	396.319
AI.64251	- Trọng lượng $\leq 200\text{kg}$	tấn	369.070	2.311.102	314.604

AI.65100 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập dạng hình vuông, hình chữ nhật				
AI.65111	- Thành bình bể	tấn	664.762	4.327.051	2.595.332
AI.65112	- Nắp bình bể	tấn	636.833	4.109.863	2.478.864
AI.65113	- Đáy bình bể	tấn	735.269	3.731.176	2.746.710
	Lắp đặt kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thập dạng hình trụ, phễu, ống, hình côn, cút, tê, thập				
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	880.094	4.872.805	3.602.255
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.042.658	5.429.697	3.854.003
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.192.694	6.265.035	4.463.987

AI.65300 LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn không gian				
	Chiều cao đỉnh dàn ≤10m				
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	602.356	4.232.379	1.209.956
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	801.552	4.307.560	1.958.241
	Chiều cao đỉnh dàn >10m				
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	633.470	4.984.183	1.388.837
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	867.328	5.067.717	2.202.113

AI.65400 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu thép khác				
AI.65421	Lắp đặt máng rót, máng chứa, phễu	tấn	754.883	4.265.793	2.016.502
AI.65431	Lắp đặt vỏ bao che	tấn	660.106	4.009.622	1.738.973

AI.65500 LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	11.485.839	668.270	5.008.279

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo				
AI.65610	- Trọng lượng ≤ 5 tấn	cái	1.243	342.489	484.607
AI.65620	- Trọng lượng ≤ 25 tấn	cái	1.620	428.807	519.931

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo				
AI.65710	- Trọng lượng ≤ 1000 tấn	bộ	38.690	345.273	820.857
AI.65720	- Trọng lượng ≤ 500 tấn	bộ	38.373	345.273	921.146

CHƯƠNG X**CÔNG TÁC HOÀN THIỆN****AK.10000 CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI****AK.11000 LỢP MÁI NGÓI**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vừa trong đơn giá sử dụng vừa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

AK.11100 LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M²**AK.11200 LỢP MÁI NGÓI 13VIÊN/M²**

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp mái ngói 22v/m²				
AK.11110	- Chiều cao ≤ 4 m	100m ²	12.404.942	2.913.359	9.136
AK.11120	- Chiều cao ≤ 16 m	100m ²	12.404.942	3.213.609	271.844
	Lợp mái ngói 13v/m²				
AK.11210	- Chiều cao ≤ 4 m	100m ²	19.372.702	2.392.614	9.136
AK.11220	- Chiều cao ≤ 16 m	100m ²	19.372.702	2.631.875	271.844

AK.11300 LỢP MÁI NGÓI 75VIÊN/M²**AK.11400 LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG**

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp mái ngói 75v/m²				
AK.11310	- Chiều cao ≤ 4 m	100m ²	20.518.317	3.998.960	9.136
AK.11320	- Chiều cao ≤ 16 m	100m ²	20.518.317	4.455.544	271.844
	Lợp mái ngói âm dương				
AK.11410	- Chiều cao ≤ 4 m	100m ²	20.203.317	4.078.477	9.136
AK.11420	- Chiều cao ≤ 16 m	100m ²	20.203.317	4.545.322	271.844

AK.12000 LỘP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRÔXIMĂNG, TÔN TRẮNG KẼM, TẮM NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lộ mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 LỘP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92x1,52M)**AK.12200 LỘP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI****AK.12300 LỘP MÁI, CHE TƯỜNG TẮM NHỰA**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.12111	Lộ mái che tường fibrô xi măng	100m ²	5.247.900	1.872.508	
	Lộ mái che tường tôn múi				
AK.12221	- Chiều dài ≤ 2m	100m ²	14.718.243	1.641.651	
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m ²	13.396.418	1.154.286	
AK.12331	Lộ mái che tường tắm nhựa	100m ²	16.182.000	1.313.321	

AK.13100 DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông				
AK.13110	- Ngói mũi hài 75 viên/m ²	m ²	572.176	98.756	
AK.13120	- Ngói 22 viên/m ²	m ²	122.676	76.952	

AK.20000 CÔNG TÁC TRÁT*Hướng dẫn áp dụng*

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số $k=0,9$.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $ML = 1,5-2,0$

AK.21000 TRÁT TƯỜNG**AK.21100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21112	- Vữa XM mác 50	m ²	7.932	56.432	571
AK.21113	- Vữa XM mác 75	m ²	9.250	56.432	571
AK.21114	- Vữa XM mác 100	m ²	10.592	56.432	571
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21122	- Vữa XM mác 50	m ²	11.237	66.692	571
AK.21123	- Vữa XM mác 75	m ²	13.104	66.692	571
AK.21124	- Vữa XM mác 100	m ²	15.004	66.692	571
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21132	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	82.083	856
AK.21133	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	82.083	856
AK.21134	- Vữa XM mác 100	m ²	20.301	82.083	856

AK.21200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21212	- Vữa XM mác 50	m ²	7.932	38.476	571
AK.21213	- Vữa XM mác 75	m ²	9.250	38.476	571
AK.21214	- Vữa XM mác 100	m ²	10.592	38.476	571
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21222	- Vữa XM mác 50	m ²	11.237	51.302	571
AK.21223	- Vữa XM mác 75	m ²	13.104	51.302	571
AK.21224	- Vữa XM mác 100	m ²	15.004	51.302	571
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21232	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	56.432	856
AK.21233	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	56.432	856
AK.21234	- Vữa XM mác 100	m ²	20.301	56.432	856

Ghi chú : Nếu trát tường gạch rỗng chi phí vữa tăng 10%.

AK.21300÷AK.21400 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẹ**AK.21300 TRÁT TƯỜNG NGOÀI**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Vữa bê tông nhẹ mác 50				
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	29.246	43.606	
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	38.996	51.302	
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	53.619	61.562	
	Vữa bê tông nhẹ mác 75				
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	29.457	43.606	
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	39.275	51.302	
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	54.005	61.562	

AK.21400 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Vữa bê tông nhẹ mác 50				
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	29.246	30.781	
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	38.996	38.476	
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	53.619	43.606	
	Vữa bê tông nhẹ mác 75				
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	29.457	30.781	
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	39.275	38.476	
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	54.005	43.606	

AK.21500÷AK.21600 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG**AK.21500 TRÁT TƯỜNG NGOÀI**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21512	- Vữa XM mác 50	m ²	7.932	61.562	571
AK.21513	- Vữa XM mác 75	m ²	9.250	61.562	571
AK.21514	- Vữa XM mác 100	m ²	10.592	61.562	571
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21522	- Vữa XM mác 50	m ²	11.237	74.387	571
AK.21523	- Vữa XM mác 75	m ²	13.104	74.387	571
AK.21524	- Vữa XM mác 100	m ²	15.004	74.387	571
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21532	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	89.778	856
AK.21533	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	89.778	856
AK.21534	- Vữa XM mác 100	m ²	20.301	89.778	856

AK.21600 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21612	- Vữa XM mác 50	m ²	7.932	43.606	571
AK.21613	- Vữa XM mác 75	m ²	9.250	43.606	571
AK.21614	- Vữa XM mác 100	m ²	10.592	43.606	571
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21622	- Vữa XM mác 50	m ²	11.237	56.432	571
AK.21623	- Vữa XM mác 75	m ²	13.104	56.432	571
AK.21624	- Vữa XM mác 100	m ²	15.004	56.432	571
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21632	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	61.562	856
AK.21633	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	61.562	856
AK.21634	- Vữa XM mác 100	m ²	20.301	61.562	856

AK.22100 TRÁT TRỤ CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.22112	- Vữa XM mác 50	m ²	8.593	139.223	571
AK.22113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.022	139.223	571
AK.22114	- Vữa XM mác 100	m ²	11.474	139.223	571
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.22122	- Vữa XM mác 50	m ²	11.898	144.792	856
AK.22123	- Vữa XM mác 75	m ²	13.876	144.792	856
AK.22124	- Vữa XM mác 100	m ²	15.887	144.792	856
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.22132	- Vữa XM mác 50	m ²	16.526	158.714	1.142
AK.22133	- Vữa XM mác 75	m ²	19.272	158.714	1.142

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.22134	- Vữa XM mác 100 Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang (khi phải bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát) Chiều dày trát 1cm	m ²	22.066	158.714	1.142
AK.22112A	- Vữa XM mác 50	m ²	10.576	153.145	571
AK.22113A	- Vữa XM mác 75	m ²	12.333	153.145	571
AK.22114A	- Vữa XM mác 100 Chiều dày trát 1,5cm	m ²	14.123	153.145	571
AK.22122A	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	159.271	856
AK.22123A	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	159.271	856
AK.22124A	- Vữa XM mác 100 Chiều dày trát 2,0cm	m ²	20.301	159.271	856
AK.22132A	- Vữa XM mác 50	m ²	20.493	174.586	1.142
AK.22133A	- Vữa XM mác 75	m ²	23.897	174.586	1.142
AK.22134A	- Vữa XM mác 100	m ²	27.361	174.586	1.142

AK.23000 TRÁT XÀ DẦM, TRẦNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát xà dầm				
AK.23112	- Vữa XM mác 50	m ²	11.898	97.456	856
AK.23113	- Vữa XM mác 75	m ²	13.876	97.456	856
AK.23114	- Vữa XM mác 100	m ²	15.887	97.456	856
	Trát trần				
AK.23212	- Vữa XM mác 50	m ²	11.898	139.223	856
AK.23213	- Vữa XM mác 75	m ²	13.876	139.223	856
AK.23214	- Vữa XM mác 100	m ²	15.887	139.223	856

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khi bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát				
	Trát xà dầm				
AK.23112A	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	107.202	856
AK.23113A	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	107.202	856
AK.23114A	- Vữa XM mác 100	m ²	20.301	107.202	856
	Trát trần				
AK.23212A	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	153.145	856
AK.23213A	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	153.145	856
AK.23214A	- Vữa XM mác 100	m ²	20.301	153.145	856

AK.24000 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp phào đơn				
AK.24112	- Vữa XM mác 50	m	7.344	55.689	
AK.24113	- Vữa XM mác 75	m	8.564	55.689	
AK.24114	- Vữa XM mác 100	m	9.806	55.689	
	Đắp phào kép				
AK.24212	- Vữa XM mác 50	m	9.362	69.612	
AK.24213	- Vữa XM mác 75	m	10.919	69.612	
AK.24214	- Vữa XM mác 100	m	12.502	69.612	
	Trát gờ chỉ				
AK.24312	- Vữa XM mác 50	m	1.800	33.414	
AK.24313	- Vữa XM mác 75	m	2.100	33.414	
AK.24314	- Vữa XM mác 100	m	2.405	33.414	

AK.25100 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày 1cm				
AK.25112	- Vữa XM mác 50	m ²	8.011	66.827	
AK.25113	- Vữa XM mác 75	m ²	9.342	66.827	
AK.25114	- Vữa XM mác 100	m ²	10.697	66.827	

AK.25200 TRÁT VỠ TƯỜNG CHỐNG VANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát vữa tường chống vang				
AK.25212	- Vữa XM mác 50	m ²	27.372	86.318	
AK.25213	- Vữa XM mác 75	m ²	31.920	86.318	
AK.25214	- Vữa XM mác 100	m ²	36.548	86.318	

AK.26100 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LÒI, ĐỒ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đồ tường dày 1cm				
AK.26112	- Vữa XM mác 50	m	6.259	89.103	
AK.26113	- Vữa XM mác 75	m	6.477	89.103	
AK.26114	- Vữa XM mác 100	m	6.699	89.103	

AK.26200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CANĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm, vữa lót				
AK.26212	- Vữa XM mác 50	m ²	72.105	815.847	
AK.26213	- Vữa XM mác 75	m ²	73.854	815.847	
AK.26214	- Vữa XM mác 100	m ²	75.635	815.847	

AK.26300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng				
	Dày 1cm, vữa lót				
AK.26312	- Vữa XM mác 50	m ²	59.726	303.506	
AK.26313	- Vữa XM mác 75	m ²	61.475	303.506	
AK.26314	- Vữa XM mác 100	m ²	63.256	303.506	
	Dày 1,5cm, vữa lót				
AK.26322	- Vữa XM mác 50	m ²	66.057	317.428	
AK.26323	- Vữa XM mác 75	m ²	67.806	317.428	
AK.26324	- Vữa XM mác 100	m ²	69.587	317.428	

AK.26400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granito tường dày 1,5cm, trụ cột				
	Trát tường, vữa lót				
AK.26412	- Vữa XM mác 50	m ²	66.057	206.050	
AK.26413	- Vữa XM mác 75	m ²	67.806	206.050	
AK.26414	- Vữa XM mác 100	m ²	69.587	206.050	
	Trát cột, vữa lót				
AK.26422	- Vữa XM mác 50	m ²	66.057	492.849	
AK.26423	- Vữa XM mác 75	m ²	67.806	492.849	
AK.26424	- Vữa XM mác 100	m ²	69.587	492.849	

AK.27000 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường dày 1cm, vữa lót				
AK.27112	- Vữa XM mác 50	m ²	62.881	133.654	
AK.27113	- Vữa XM mác 75	m ²	64.639	133.654	
AK.27114	- Vữa XM mác 100	m ²	66.428	133.654	
	Trát trụ cột dày 1cm, vữa lót				
AK.27212	- Vữa XM mác 50	m ²	62.881	231.110	
AK.27213	- Vữa XM mác 75	m ²	64.639	231.110	
AK.27214	- Vữa XM mác 100	m ²	66.428	231.110	

AK.27300 TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH SÊ NÔ, Ô VĂNG, LAN CAN, DIỀM CHẨN NẮNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng dày 1,5cm, vữa lót				
AK.27312	- Vữa XM mác 50	m ²	71.501	314.644	
AK.27313	- Vữa XM mác 75	m ²	74.233	314.644	
AK.27314	- Vữa XM mác 100	m ²	77.013	314.644	

AK.30000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trát lớp lót lớp vữa xi măng, cưa cắt gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH

Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 0,7-1,4

AK.31100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột				
	Tiết diện gạch ≤ 0,05m²				
AK.31111	- Vữa XM mác 25	m ²	159.789	133.654	5.563
AK.31112	- Vữa XM mác 50	m ²	161.688	133.654	5.563
AK.31113	- Vữa XM mác 75	m ²	163.316	133.654	5.563
AK.31114	- Vữa XM mác 100	m ²	164.948	133.654	5.563
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m²				
AK.31121	- Vữa XM mác 25	m ²	159.842	116.947	5.563
AK.31122	- Vữa XM mác 50	m ²	161.740	116.947	5.563
AK.31123	- Vữa XM mác 75	m ²	163.369	116.947	5.563
AK.31124	- Vữa XM mác 100	m ²	165.001	116.947	5.563
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m²				
AK.31131	- Vữa XM mác 25	m ²	206.921	108.594	5.563
AK.31132	- Vữa XM mác 50	m ²	208.820	108.594	5.563

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.31133	- Vữa XM mác 75	m ²	210.448	108.594	5.563
AK.31134	- Vữa XM mác 100	m ²	212.080	108.594	5.563
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.31141	- Vữa XM mác 25	m ²	206.973	97.456	5.563
AK.31142	- Vữa XM mác 50	m ²	208.872	97.456	5.563
AK.31143	- Vữa XM mác 75	m ²	210.500	97.456	5.563
AK.31144	- Vữa XM mác 100	m ²	212.132	97.456	5.563
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$				
AK.31151	- Vữa XM mác 25	m ²	206.995	94.672	5.563
AK.31152	- Vữa XM mác 50	m ²	208.894	94.672	5.563
AK.31153	- Vữa XM mác 75	m ²	210.522	94.672	5.563
AK.31154	- Vữa XM mác 100	m ²	212.155	94.672	5.563
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$				
AK.31161	- Vữa XM mác 25	m ²	207.077	89.103	5.563
AK.31162	- Vữa XM mác 50	m ²	208.976	89.103	5.563
AK.31163	- Vữa XM mác 75	m ²	210.604	89.103	5.563
AK.31164	- Vữa XM mác 100	m ²	212.236	89.103	5.563
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$				
AK.31171	- Vữa XM mác 25	m ²	207.243	86.318	5.563
AK.31172	- Vữa XM mác 50	m ²	209.142	86.318	5.563
AK.31173	- Vữa XM mác 75	m ²	210.770	86.318	5.563
AK.31174	- Vữa XM mác 100	m ²	212.402	86.318	5.563
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$				
AK.31181	- Vữa XM mác 25	m ²	207.521	80.749	5.563
AK.31182	- Vữa XM mác 50	m ²	209.419	80.749	5.563
AK.31183	- Vữa XM mác 75	m ²	211.048	80.749	5.563
AK.31184	- Vữa XM mác 100	m ²	212.680	80.749	5.563

AK.31200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột				
AK.31210	- Tiết diện gạch $\leq 0,036\text{m}^2$	m ²	154.338	125.301	2.782
AK.31220	- Tiết diện gạch $\leq 0,048\text{m}^2$	m ²	154.338	111.378	2.782
AK.31230	- Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$	m ²	154.338	105.809	2.782
AK.31240	- Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$	m ²	154.338	133.654	2.782
AK.31250	- Tiết diện gạch $\leq 0,045\text{m}^2$	m ²	154.338	116.947	2.782
AK.31260	- Tiết diện gạch $\leq 0,08\text{m}^2$	m ²	154.338	100.241	2.782
AK.31270	- Tiết diện gạch $\leq 0,075\text{m}^2$	m ²	154.338	103.025	2.782

Ghi chú: Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.

AK.32000 CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

AK.32100 ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác ốp đá granit tự nhiên				
	Vào tường				
AK.32110	- Có chốt bằng inox	m ²	890.350	158.714	7.649
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m ²	1.322.304	133.654	7.302
	Vào trụ, cột				
AK.32110A	- Có chốt bằng inox	m ²	890.350	198.393	7.649
AK.32120A	- Sử dụng keo dán	m ²	1.322.304	167.068	7.302

Ghi chú: Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.

AK.32200 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá cẩm thạch vào tường				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.32211A	- Vữa XM mác 25	m ²	775.278	289.584	7.649
AK.32212A	- Vữa XM mác 50	m ²	779.913	289.584	7.649
AK.32213A	- Vữa XM mác 75	m ²	783.834	289.584	7.649
AK.32214A	- Vữa XM mác 100	m ²	787.823	289.584	7.649
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
AK.32221A	- Vữa XM mác 25	m ²	758.878	272.877	7.302
AK.32222A	- Vữa XM mác 50	m ²	763.513	272.877	7.302
AK.32223A	- Vữa XM mác 75	m ²	767.434	272.877	7.302
AK.32224A	- Vữa XM mác 100	m ²	771.423	272.877	7.302
	Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$				
AK.32231A	- Vữa XM mác 25	m ²	742.171	253.386	7.302
AK.32232A	- Vữa XM mác 50	m ²	746.806	253.386	7.302
AK.32233A	- Vữa XM mác 75	m ²	750.726	253.386	7.302
AK.32234A	- Vữa XM mác 100	m ²	754.716	253.386	7.302
	Ốp đá hoa cương vào tường				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.32211B	- Vữa XM mác 25	m ²	888.017	289.584	7.649
AK.32212B	- Vữa XM mác 50	m ²	892.652	289.584	7.649
AK.32213B	- Vữa XM mác 75	m ²	896.573	289.584	7.649
AK.32214B	- Vữa XM mác 100	m ²	900.562	289.584	7.649
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
AK.32221B	- Vữa XM mác 25	m ²	758.878	272.877	7.302
AK.32222B	- Vữa XM mác 50	m ²	763.513	272.877	7.302
AK.32223B	- Vữa XM mác 75	m ²	767.434	272.877	7.302
AK.32224B	- Vữa XM mác 100	m ²	771.423	272.877	7.302
	Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$				
AK.32231B	- Vữa XM mác 25	m ²	742.171	253.386	7.302
AK.32232B	- Vữa XM mác 50	m ²	746.806	253.386	7.302

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.32233B	- Vữa XM mác 75	m ²	750.726	253.386	7.302
AK.32234B	- Vữa XM mác 100	m ²	754.716	253.386	7.302
	Ốp đá cẩm thạch vào trụ, cột				
	Tiết diện đá ≤ 0,16m²				
AK.32211C	- Vữa XM mác 25	m ²	775.278	361.980	7.649
AK.32212C	- Vữa XM mác 50	m ²	779.913	361.980	7.649
AK.32213C	- Vữa XM mác 75	m ²	783.834	361.980	7.649
AK.32214C	- Vữa XM mác 100	m ²	787.823	361.980	7.649
	Tiết diện đá ≤ 0,25m²				
AK.32221C	- Vữa XM mác 25	m ²	758.878	341.096	7.302
AK.32222C	- Vữa XM mác 50	m ²	763.513	341.096	7.302
AK.32223C	- Vữa XM mác 75	m ²	767.434	341.096	7.302
AK.32224C	- Vữa XM mác 100	m ²	771.423	341.096	7.302
	Tiết diện đá > 0,25m²				
AK.32231C	- Vữa XM mác 25	m ²	742.171	316.732	7.302
AK.32232C	- Vữa XM mác 50	m ²	746.806	316.732	7.302
AK.32233C	- Vữa XM mác 75	m ²	750.726	316.732	7.302
AK.32234C	- Vữa XM mác 100	m ²	754.716	316.732	7.302
	Ốp đá hoa cương vào trụ, cột				
	Tiết diện đá ≤ 0,16m²				
AK.32211D	- Vữa XM mác 25	m ²	888.017	361.980	7.649
AK.32212D	- Vữa XM mác 50	m ²	892.652	361.980	7.649
AK.32213D	- Vữa XM mác 75	m ²	896.573	361.980	7.649
AK.32214D	- Vữa XM mác 100	m ²	900.562	361.980	7.649
	Tiết diện đá ≤ 0,25m²				
AK.32221D	- Vữa XM mác 25	m ²	758.878	341.096	7.302
AK.32222D	- Vữa XM mác 50	m ²	763.513	341.096	7.302
AK.32223D	- Vữa XM mác 75	m ²	767.434	341.096	7.302
AK.32224D	- Vữa XM mác 100	m ²	771.423	341.096	7.302
	Tiết diện đá > 0,25m²				
AK.32231D	- Vữa XM mác 25	m ²	742.171	316.732	7.302
AK.32232D	- Vữa XM mác 50	m ²	746.806	316.732	7.302
AK.32233D	- Vữa XM mác 75	m ²	750.726	316.732	7.302
AK.32234D	- Vữa XM mác 100	m ²	754.716	316.732	7.302

Ghi chú: Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.

AK.40000 CÔNG TÁC LẮNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắng vữa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát vàng có mô đun độ lớn ML > 2

AK.41100 LẮNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắng nền, sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
AK.41112	- Vữa XM mác 50	m ²	15.121	18.934	1.142
AK.41113	- Vữa XM mác 75	m ²	17.660	18.934	1.142
AK.41114	- Vữa XM mác 100	m ²	20.303	18.934	1.142
	Chiều dày 3cm				
AK.41122	- Vữa XM mác 50	m ²	21.168	29.515	1.427
AK.41123	- Vữa XM mác 75	m ²	24.723	29.515	1.427
AK.41124	- Vữa XM mác 100	m ²	28.423	29.515	1.427

AK.41200 LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn có đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
AK.41212	- Vữa XM mác 50	m ²	15.613	25.339	1.142
AK.41213	- Vữa XM mác 75	m ²	18.152	25.339	1.142
AK.41214	- Vữa XM mác 100	m ²	20.795	25.339	1.142
	Chiều dày 3cm				
AK.41222	- Vữa XM mác 50	m ²	21.660	34.806	1.427
AK.41223	- Vữa XM mác 75	m ²	25.215	34.806	1.427
AK.41224	- Vữa XM mác 100	m ²	28.915	34.806	1.427

AK.42000 LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước				
	dày 1cm				
AK.42112	- Vữa XM mác 50	m ²	7.902	32.857	571
AK.42113	- Vữa XM mác 75	m ²	9.229	32.857	571
AK.42114	- Vữa XM mác 100	m ²	10.611	32.857	571
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp				
	dày 2cm				
AK.42212	- Vữa XM mác 50	m ²	15.695	39.539	1.142
AK.42213	- Vữa XM mác 75	m ²	18.247	39.539	1.142
AK.42214	- Vữa XM mác 100	m ²	20.903	39.539	1.142
	Láng mương cáp, mương rãnh				
	dày 1cm				
AK.42312	- Vữa XM mác 50	m ²	7.902	32.857	571
AK.42313	- Vữa XM mác 75	m ²	9.229	32.857	571
AK.42314	- Vữa XM mác 100	m ²	10.611	32.857	571

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng hè dầy 3cm				
AK.42412	- Vữa XM mác 50	m ²	21.768	37.590	1.427
AK.42413	- Vữa XM mác 75	m ²	25.341	37.590	1.427
AK.42414	- Vữa XM mác 100	m ²	29.060	37.590	1.427

AK.43100 LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng granite nền sàn, cầu thang				
AK.43110	- Láng granitô nền sàn	m ²	38.266	423.238	
AK.43210	- Láng granitô cầu thang	m ²	59.911	771.295	

AK.44000 LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN , HÈ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường				
AK.44110	- Chiều dày lớp láng 1,5cm	m ²	26.692	111.378	856
AK.44120	- Chiều dày lớp láng 2,0 cm	m ²	35.698	125.301	856

AK.50000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

AK.51000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH**AK.51100 LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THỂ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác lát gạch				
	Lát gạch chỉ				
AK.51111	- Vữa XM mác 25	m ²	51.585	43.606	
AK.51112	- Vữa XM mác 50	m ²	55.138	43.606	
AK.51113	- Vữa XM mác 75	m ²	58.144	43.606	
AK.51114	- Vữa XM mác 100	m ²	61.202	43.606	
	Lát gạch thể				
AK.51121	- Vữa XM mác 25	m ²	57.390	51.302	
AK.51122	- Vữa XM mác 50	m ²	60.969	51.302	
AK.51123	- Vữa XM mác 75	m ²	63.997	51.302	
AK.51124	- Vữa XM mác 100	m ²	67.077	51.302	

AK.51200 LÁT NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn				
	Tiết diện gạch ≤ 0,023m²				
AK.51211	- Vữa XM mác 25	m ²	99.346	50.120	835
AK.51212	- Vữa XM mác 50	m ²	102.592	50.120	835
AK.51213	- Vữa XM mác 75	m ²	105.338	50.120	835
AK.51214	- Vữa XM mác 100	m ²	108.132	50.120	835

AK.51221	Tiết diện gạch ≤ 0,04m² - Vữa XM mác 25	m ²	165.508	50.120	835
----------	--	----------------	---------	--------	-----

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.51222	- Vữa XM mác 50	m ²	168.755	50.120	835
AK.51223	- Vữa XM mác 75	m ²	171.500	50.120	835
AK.51224	- Vữa XM mác 100	m ²	174.294	50.120	835
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m²				
AK.51231	- Vữa XM mác 25	m ²	153.268	47.336	835
AK.51232	- Vữa XM mác 50	m ²	156.514	47.336	835
AK.51233	- Vữa XM mác 75	m ²	159.259	47.336	835
AK.51234	- Vữa XM mác 100	m ²	162.053	47.336	835
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m²				
AK.51241	- Vữa XM mác 25	m ²	165.305	47.336	835
AK.51242	- Vữa XM mác 50	m ²	168.552	47.336	835
AK.51243	- Vữa XM mác 75	m ²	171.297	47.336	835
AK.51244	- Vữa XM mác 100	m ²	174.091	47.336	835
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m²				
AK.51251	- Vữa XM mác 25	m ²	213.907	41.767	974
AK.51252	- Vữa XM mác 50	m ²	217.153	41.767	974
AK.51253	- Vữa XM mác 75	m ²	219.899	41.767	974
AK.51254	- Vữa XM mác 100	m ²	222.693	41.767	974
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m²				
AK.51261	- Vữa XM mác 25	m ²	125.151	41.767	1.113
AK.51262	- Vữa XM mác 50	m ²	128.397	41.767	1.113
AK.51263	- Vữa XM mác 75	m ²	131.142	41.767	1.113
AK.51264	- Vữa XM mác 100	m ²	133.936	41.767	1.113
	Tiết diện gạch ≤ 0,27m²				
AK.51271	- Vữa XM mác 25	m ²	125.068	41.767	1.113
AK.51272	- Vữa XM mác 50	m ²	128.314	41.767	1.113
AK.51273	- Vữa XM mác 75	m ²	131.060	41.767	1.113
AK.51274	- Vữa XM mác 100	m ²	133.854	41.767	1.113
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m²				
AK.51281	- Vữa XM mác 25	m ²	252.172	38.982	1.113
AK.51282	- Vữa XM mác 50	m ²	255.418	38.982	1.113
AK.51283	- Vữa XM mác 75	m ²	258.163	38.982	1.113
AK.51284	- Vữa XM mác 100	m ²	260.957	38.982	1.113
	Tiết diện gạch ≤ 0,54m²				
AK.51291	- Vữa XM mác 25	m ²	176.063	33.414	1.113
AK.51292	- Vữa XM mác 50	m ²	179.309	33.414	1.113
AK.51293	- Vữa XM mác 75	m ²	182.055	33.414	1.113
AK.51294	- Vữa XM mác 100	m ²	184.849	33.414	1.113

Ghi chú: Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

AK.52000 LÁT, DÁN GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch vỉ				
AK.52111	- Vữa XM mác 25	m ²	61.683	55.689	
AK.52112	- Vữa XM mác 50	m ²	63.770	55.689	
AK.52113	- Vữa XM mác 75	m ²	65.537	55.689	
AK.52114	- Vữa XM mác 100	m ²	67.336	55.689	
AK.52210	Dán gạch vỉ	m ²	103.200	61.258	

AK.53000 LÁT BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát bậc tam cấp				
AK.53111	- Vữa XM mác 25	m ²	104.564	89.103	4.173
AK.53112	- Vữa XM mác 50	m ²	107.843	89.103	4.173
AK.53113	- Vữa XM mác 75	m ²	110.616	89.103	4.173
AK.53114	- Vữa XM mác 100	m ²	113.437	89.103	4.173
	Lát bậc cầu thang				
AK.53211	- Vữa XM mác 25	m ²	104.564	114.163	5.563
AK.53212	- Vữa XM mác 50	m ²	107.843	114.163	5.563
AK.53213	- Vữa XM mác 75	m ²	110.616	114.163	5.563
AK.53214	- Vữa XM mác 100	m ²	113.437	114.163	5.563

AK.54000 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm				
AK.54111	- Vữa XM mác 25	m ²	80.237	51.302	
AK.54112	- Vữa XM mác 50	m ²	84.544	51.302	
AK.54113	- Vữa XM mác 75	m ²	88.185	51.302	
AK.54114	- Vữa XM mác 100	m ²	91.892	51.302	
	Gạch 6 lỗ 22x15x15cm				
AK.54211	- Vữa XM mác 25	m ²	40.326	46.171	
AK.54212	- Vữa XM mác 50	m ²	44.241	46.171	
AK.54213	- Vữa XM mác 75	m ²	47.553	46.171	
AK.54214	- Vữa XM mác 100	m ²	50.922	46.171	
	Gạch 10 lỗ 22 x22x10,5cm				
AK.54311	- Vữa XM mác 25	m ²	49.425	43.606	
AK.54312	- Vữa XM mác 50	m ²	53.470	43.606	
AK.54313	- Vữa XM mác 75	m ²	56.891	43.606	
AK.54314	- Vữa XM mác 100	m ²	60.373	43.606	

AK.55000 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 LÁT GẠCH XI MĂNG**AK.55200 LÁT GẠCH LÁ DỪA****AK.55300 LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè				
	Lát gạch xi măng				
AK.55111	- Vữa XM mác 25	m ²	139.595	41.767	
AK.55112	- Vữa XM mác 50	m ²	142.825	41.767	
AK.55113	- Vữa XM mác 75	m ²	145.557	41.767	
AK.55114	- Vữa XM mác 100	m ²	148.337	41.767	
	Lát gạch lá dừa				
AK.55211	- Vữa XM mác 25	m ²	15.900	44.551	
AK.55212	- Vữa XM mác 50	m ²	19.519	44.551	
AK.55213	- Vữa XM mác 75	m ²	22.579	44.551	
AK.55214	- Vữa XM mác 100	m ²	25.692	44.551	
	Lát gạch xi măng tự chèn				
AK.55310	- Chiều dày 3,5cm	m ²	136.350	33.414	
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m ²	136.350	36.198	

AK.55400 LÁT GẠCH ĐẤT NUNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch đất nung				
	Tiết diện $\leq 0,09\text{m}^2$				
AK.55411	- Vữa XM mác 25	m ²	57.414	40.375	
AK.55412	- Vữa XM mác 50	m ²	60.774	40.375	
AK.55413	- Vữa XM mác 75	m ²	63.615	40.375	
AK.55414	- Vữa XM mác 100	m ²	66.507	40.375	
	Tiết diện $\leq 0,122\text{m}^2$				
AK.55421	- Vữa XM mác 25	m ²	57.005	39.818	
AK.55422	- Vữa XM mác 50	m ²	60.365	39.818	
AK.55423	- Vữa XM mác 75	m ²	63.206	39.818	
AK.55424	- Vữa XM mác 100	m ²	66.098	39.818	
	Tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.55431	- Vữa XM mác 25	m ²	56.596	38.704	
AK.55432	- Vữa XM mác 50	m ²	59.956	38.704	
AK.55433	- Vữa XM mác 75	m ²	62.797	38.704	
AK.55434	- Vữa XM mác 100	m ²	65.689	38.704	

AK.56100 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương nền, sàn				
	Lát đá cẩm thạch				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.56111A	- Vữa XM mác 25	m ²	710.569	97.456	4.173
AK.56112A	- Vữa XM mác 50	m ²	713.832	97.456	4.173
AK.56113A	- Vữa XM mác 75	m ²	716.591	97.456	4.173
AK.56114A	- Vữa XM mác 100	m ²	719.399	97.456	4.173
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
AK.56121A	- Vữa XM mác 25	m ²	710.115	83.534	4.173
AK.56122A	- Vữa XM mác 50	m ²	713.377	83.534	4.173
AK.56123A	- Vữa XM mác 75	m ²	716.136	83.534	4.173
AK.56124A	- Vữa XM mác 100	m ²	718.944	83.534	4.173
	Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$				
AK.56131A	- Vữa XM mác 25	m ²	709.812	72.396	4.173
AK.56132A	- Vữa XM mác 50	m ²	713.074	72.396	4.173
AK.56133A	- Vữa XM mác 75	m ²	715.833	72.396	4.173
AK.56134A	- Vữa XM mác 100	m ²	718.641	72.396	4.173
	Lát đá hoa cương				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.56111B	- Vữa XM mác 25	m ²	821.658	97.456	4.173
AK.56112B	- Vữa XM mác 50	m ²	824.921	97.456	4.173
AK.56113B	- Vữa XM mác 75	m ²	827.680	97.456	4.173
AK.56114B	- Vữa XM mác 100	m ²	830.488	97.456	4.173
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
AK.56121B	- Vữa XM mác 25	m ²	710.115	83.534	4.173
AK.56122B	- Vữa XM mác 50	m ²	713.377	83.534	4.173
AK.56123B	- Vữa XM mác 75	m ²	716.136	83.534	4.173
AK.56124B	- Vữa XM mác 100	m ²	718.944	83.534	4.173
	Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$				
AK.56131B	- Vữa XM mác 25	m ²	709.812	72.396	4.173

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.56132B	- Vữa XM mác 50	m ²	713.074	72.396	4.173
AK.56133B	- Vữa XM mác 75	m ²	715.833	72.396	4.173
AK.56134B	- Vữa XM mác 100	m ²	718.641	72.396	4.173
	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang				
	Lát đá cẩm thạch				
	Tiết diện đá ≤ 0,16m²				
AK.56111C	- Vữa XM mác 25	m ²	710.569	126.693	4.173
AK.56112C	- Vữa XM mác 50	m ²	713.832	126.693	4.173
AK.56113C	- Vữa XM mác 75	m ²	716.591	126.693	4.173
AK.56114C	- Vữa XM mác 100	m ²	719.399	126.693	4.173
	Tiết diện đá ≤ 0,25m²				
AK.56121C	- Vữa XM mác 25	m ²	710.115	108.594	4.173
AK.56122C	- Vữa XM mác 50	m ²	713.377	108.594	4.173
AK.56123C	- Vữa XM mác 75	m ²	716.136	108.594	4.173
AK.56124C	- Vữa XM mác 100	m ²	718.944	108.594	4.173
	Tiết diện đá > 0,25m²				
AK.56131C	- Vữa XM mác 25	m ²	709.812	94.115	4.173
AK.56132C	- Vữa XM mác 50	m ²	713.074	94.115	4.173
AK.56133C	- Vữa XM mác 75	m ²	715.833	94.115	4.173
AK.56134C	- Vữa XM mác 100	m ²	718.641	94.115	4.173
	Lát đá hoa cương				
	Tiết diện đá ≤ 0,16m²				
AK.56111D	- Vữa XM mác 25	m ²	821.658	126.693	4.173
AK.56112D	- Vữa XM mác 50	m ²	824.921	126.693	4.173
AK.56113D	- Vữa XM mác 75	m ²	827.680	126.693	4.173
AK.56114D	- Vữa XM mác 100	m ²	830.488	126.693	4.173
	Tiết diện đá ≤ 0,25m²				
AK.56121D	- Vữa XM mác 25	m ²	710.115	108.594	4.173
AK.56122D	- Vữa XM mác 50	m ²	713.377	108.594	4.173
AK.56123D	- Vữa XM mác 75	m ²	716.136	108.594	4.173
AK.56124D	- Vữa XM mác 100	m ²	718.944	108.594	4.173
	Tiết diện đá > 0,25m²				
AK.56131D	- Vữa XM mác 25	m ²	709.812	94.115	4.173
AK.56132D	- Vữa XM mác 50	m ²	713.074	94.115	4.173
AK.56133D	- Vữa XM mác 75	m ²	715.833	94.115	4.173
AK.56134D	- Vữa XM mác 100	m ²	718.641	94.115	4.173

AK.56200 LÁT ĐÁ BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá bậc tam cấp, bậc cầu thang, mặt bệ các loại				
	Bậc tam cấp				
AK.56211	- Vữa XM mác 25	m ²	857.932	89.103	5.563
AK.56212	- Vữa XM mác 50	m ²	861.178	89.103	5.563
AK.56213	- Vữa XM mác 75	m ²	863.924	89.103	5.563
AK.56214	- Vữa XM mác 100	m ²	866.718	89.103	5.563
	Bậc cầu thang				
AK.56221	- Vữa XM mác 25	m ²	857.932	97.456	5.563
AK.56222	- Vữa XM mác 50	m ²	861.178	97.456	5.563
AK.56223	- Vữa XM mác 75	m ²	863.924	97.456	5.563
AK.56224	- Vữa XM mác 100	m ²	866.718	97.456	5.563
	Mặt bệ các loại				
AK.56231	- Vữa XM mác 25	m ²	857.932	119.732	9.736
AK.56232	- Vữa XM mác 50	m ²	861.178	119.732	9.736
AK.56233	- Vữa XM mác 75	m ²	863.924	119.732	9.736
AK.56234	- Vữa XM mác 100	m ²	866.718	119.732	9.736

AK.57000 BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn				
	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm				
AK.57111	- Vữa XM mác 25	m	95.713	27.845	
AK.57112	- Vữa XM mác 50	m	96.359	27.845	
AK.57113	- Vữa XM mác 75	m	96.906	27.845	
AK.57114	- Vữa XM mác 100	m	97.462	27.845	
	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm				
AK.57121	- Vữa XM mác 25	m	112.626	38.982	
AK.57122	- Vữa XM mác 50	m	113.272	38.982	
AK.57123	- Vữa XM mác 75	m	113.819	38.982	
AK.57124	- Vữa XM mác 100	m	114.375	38.982	
	Bó vỉa cong 20x20cm				
AK.57211	- Vữa XM mác 25	m	115.143	128.085	
AK.57212	- Vữa XM mác 50	m	117.081	128.085	
AK.57213	- Vữa XM mác 75	m	118.721	128.085	
AK.57214	- Vữa XM mác 100	m	120.389	128.085	

AK.60000 CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công và lắp dựng dầm trần. Làm mặt trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉPĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.61210A	- Thi công trần gỗ dán	m ²	125.908	5.569	
AK.61210B	- Thi công trần ván ép	m ²	125.908	5.569	

AK.62000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẮM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công trần gỗ dán(ván ép) cách âm, cách nhiệt				
AK.62110	- Trần có tấm cách âm acoustic	m ²	259.868	121.504	
AK.62210	- Trần có tấm cách nhiệt sirofort	m ²	259.868	121.504	

AK. 63210 THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NỆP NỔI TRANG TRÍĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm, hoặc nẹp nổi trang trí	m ²	133.148	167.068	

AK. 64320 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰAĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	27.038	36.198	

AK.66000 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẨM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.66110	- Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	85.155	100.241	
AK.66210	- Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	89.346	116.947	

AK.70000 CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP**AK.71200 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT****AK.71300 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.71110	Thi công vách ngăn ván ép	m ²	53.908	83.534	
	Thi công vách ngăn gỗ ghép khít				
AK.71210	- Gỗ dày 1,5cm	m ²	70.700	105.809	
AK.71220	- Gỗ dày 2,0cm	m ²	94.700	105.809	
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí				
AK.71310	- Gỗ dày 1,5cm	m ²	82.700	161.499	
AK.71320	- Gỗ dày 2,0cm	m ²	102.700	161.499	

AK.72100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ**AK.72200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
AK.72110	- Kích thước 2x10cm	m	8.400	43.438	
AK.72120	- Kích thước 2x20cm	m	21.000	52.247	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
AK.72210	- Kích thước 8x10cm	m	37.800	121.504	
AK.72220	- Kích thước 8x14cm	m	54.600	148.842	

AK.73100 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN**AK.73200 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.73110	- Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	4.534.000	1.670.676	
AK.73210	- Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m ³	4.534.000	2.088.345	

AK.74100 THI CÔNG MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt sàn gỗ				
AK.74110	- Ván dày 2cm	m ²	94.700	211.619	
AK.74120	- Ván dày 3cm	m ²	142.700	211.619	

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.

AK.76100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3x1CM**AK.76200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỀM MÁI BẰNG GỖ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm				
AK.76110	- Lỗ 5x5cm	m ²	43.600	233.895	
AK.76120	- Lỗ 10x10cm	m ²	31.600	206.050	
	Gia công và đóng điềng mái bằng gỗ				
AK.76210	- Dày 2cm	m ²	93.800	83.534	
AK.76220	- Dày 3cm	m ²	141.800	91.887	

AK.77100 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/1m²;1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán foocmica vào các kết cấu				
AK.77110	- Dạng tấm	m ²	109.062	27.845	
AK.77120	- Dạng chỉ rộng = 3cm	m	3.325	13.922	

AK.77300 DÁN GIẤY TRANG TRÍĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán giấy trang trí vào tường				
AK.77311	- Tường gỗ ván	m ²	23.807	19.491	
AK.77312	- Tường trát vữa	m ²	32.000	22.276	
	Dán giấy trang trí vào trần				
AK.77321	- Trần gỗ	m ²	23.807	25.060	
AK.77322	- Trần trát vữa	m ²	32.000	27.845	

AK. 77410 THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm sợi thủy tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m ²	137.496	66.827	

AK. 77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thủy tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tường bằng tấm thạch cao, lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)				
AK.77421	- 1 lớp	m ²	246.056	133.654	
AK.77422	- 2 lớp	m ²	382.012	144.792	
AK.77423	- 3 lớp	m ²	505.737	155.930	

AK.77500 LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.77510	Lắp gioăng đồng trang trí không có hoa văn cho lán nền sàn granitô	m	91.800	61.258	
AK.77520	Lắp gioăng kính trang trí không có hoa văn cho lán nền sàn granitô	m	2.100	33.414	

CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ, QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, THI CÔNG TÀNG LỘC, KHỚP NỐI

AK.81100 QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha màu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.81110	- Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu	m ²	1.576	9.747	
AK.81120	- Quét vôi 3 nước trắng	m ²	454	9.747	
AK.81130	- Quét nước xi măng 2 nước	m ²	1.941	7.695	

AK.82500 BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng bột bả				
AK.82510	- Vào tường	m ²	4.691	23.086	
AK.82520	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.691	28.216	

AK.83000 CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ				
AK.83310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.825	12.825	
AK.83320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	19.031	17.443	

AK.83500 SƠN KẾT CẤU THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ				
AK.83510	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.780	18.212	
AK.83520	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	24.186	24.112	

AK.84100 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại				
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	19.667	10.773	
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	28.050	15.390	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại				
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	30.774	11.799	
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	41.739	16.930	

AK.84200 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại				
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	24.547	11.799	
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	34.813	16.930	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại				
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	38.246	13.082	
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	52.463	18.725	

AK.85400 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại				
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	23.938	12.825	
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	35.743	18.212	

AK.85910 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	1.868	20.521	

AK.91100 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẪO NHIỆT PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang				
AK.91111	- Chiều dày lớp sơn 1,0mm	m ²	95.284	20.521	47.139
AK.91121	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m ²	122.096	23.086	55.261
AK.91131	- Chiều dày lớp sơn 2,0mm	m ²	153.980	25.651	61.795
AK.91141	- Chiều dày lớp sơn 3,0mm	m ²	222.292	33.346	74.863
AK.91151	- Chiều dày lớp sơn 3,2mm	m ²	281.510	38.476	87.932

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.

AK.91200 SƠN KẼ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn.
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn, kẻ phân tuyến đường				
AK.91211	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m ²	42.950	20.521	
AK.91221	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m ²	42.950	28.216	
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m ²	40.729	10.260	10.733

AK.92100 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, quét 3 lớp dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m ²	92.219	7.695	

AK.94100 QUÉT NHỰA BITUM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.94111	Quét nhựa bitum - Quét nhựa bitum nóng vào tường	m ²	39.938	17.956	
AK.94121	- Quét nhựa bitum nguội vào tường	m ²	11.626	5.130	

AK.94200 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
AK.94211	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m ²	35.196	71.822	
AK.94221	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m ²	70.389	102.603	
AK.94231	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m ²	100.342	120.559	
AK.94241	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m ²	135.537	130.819	

AK.94300 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
AK.94311	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m ²	67.107	128.254	
AK.94321	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m ²	103.760	194.946	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng